

Số: 185 /2015/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước

và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM

ĐẾN

Số: 4556
Ngày: 30-12-2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Khóa XIII về dự toán ngân sách nhà nước năm 2016 và Nghị quyết số 101/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Khóa XIII về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Sau khi xem xét Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu - chi ngân sách nhà nước năm 2015 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Báo cáo số 228/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 và kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 76/BC-HĐND và 78/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

- | | |
|---|-------------------------|
| 1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | : 13.845.000 triệu đồng |
| <i>(Mười ba nghìn, tám trăm bốn mươi lăm tỷ đồng)</i> | |
| a) Thu nội địa | : 8.795.000 triệu đồng |
| - Thu tiền sử dụng đất và thuê đất nộp một lần | : 500.000 triệu đồng |
| - Thu nội địa sau khi trừ thu tiền sử dụng đất | : 8.295.000 triệu đồng |
| b) Thu xuất nhập khẩu | : 4.600.000 triệu đồng |
| c) Thu để lại chi quản lý qua ngân sách | : 450.000 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương | : 16.701.931 triệu đồng |

(Mười sáu nghìn, bảy trăm lẻ một tỷ, chín trăm ba mươi một triệu đồng)

- a) Thu trong cân đối ngân sách địa phương : 16.251.931 triệu đồng
- Thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng : 8.760.500 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 5.031.431 triệu đồng

(Gồm thu bổ sung cân đối: 2.270.405 triệu đồng, thu bổ sung có mục tiêu: 2.761.026 triệu đồng)

- Thu huy động theo Khoản 3, Điều 8, Luật NSNN : 100.000 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn : 2.360.000 triệu đồng

- b) Thu để lại chi quản lý qua ngân sách : 450.000 triệu đồng

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương : 16.701.931 triệu đồng
(Mười sáu nghìn, bảy trăm lẻ một tỷ, chín trăm ba mươi một triệu đồng)

Điều 3. Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách

1. Phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước:

- a) Thu nội địa : 8.795.000 triệu đồng
- Cục Thuế và Sở Tài chính quản lý thu : 7.434.840 triệu đồng
- Chi cục Thuế quản lý thu : 1.360.160 triệu đồng
- b) Thu thuế xuất nhập khẩu (Hải quan thu) : 4.600.000 triệu đồng
- c) Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước : 450.000 triệu đồng
- Cục Thuế và Sở Tài chính quản lý thu : 200.400 triệu đồng
- Chi cục Thuế quản lý thu : 249.600 triệu đồng

2. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương:

- a) Dự toán chi ngân sách địa phương theo nội dung chi : 16.701.931 triệu đồng
- Chi trong cân đối ngân sách : 16.251.931 triệu đồng
- Trong đó: Chi thường xuyên : 8.069.284 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển : 4.473.750 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách : 450.000 triệu đồng
- b) Dự toán chi ngân sách địa phương theo phân cấp : 16.701.931 triệu đồng
- Ngân sách tỉnh trực tiếp chi : 9.423.042 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện trực tiếp chi : 7.278.889 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục 1,2,3,4,5, 6, 7 đính kèm)

Điều 4. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản

1. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội năm 2016 là 21.400 tỷ đồng; trong đó nguồn vốn cân đối cho đầu tư công thuộc ngân sách nhà nước dự kiến là 4.685,44 tỷ đồng.

(Chi tiết theo biểu số 1,2,3,4,5,6,7 đính kèm)

Điều 5. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng nghị quyết đã được HĐND tỉnh thông qua và thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước theo Quyết định 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước. Tăng cường các biện pháp quản lý, bồi dưỡng, khai thác nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật; tích cực đôn đốc, thu hồi nợ đọng thuế; tập trung công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về nghĩa vụ thuế, chống thất thu, nhất là lĩnh vực khai thác khoáng sản, xây dựng cơ bản vãng lai; phát hiện kịp thời và có biện pháp xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; kiểm soát chặt chẽ việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước trước khi lập các thủ tục trình cấp có thẩm quyền cấp mới, bổ sung và gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Điều hành chi ngân sách nhà nước đảm bảo theo đúng dự toán được giao. Rà soát, đánh giá đúng hiệu quả của các chương trình, dự án để có giải pháp tiết kiệm triệt để, cơ cấu hợp lý và sắp xếp lại các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, cắt giảm tối đa các khoản chi khánh tiết, hội nghị, lễ hội, đi công tác nước ngoài... Chỉ tham mưu ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và đảm bảo nguồn.

Quản lý chặt chẽ việc tạm ứng ngân sách nhà nước. Chỉ ưu tiên bố trí vốn hoàn ứng ngân sách đối với dự án thực hiện thủ tục tạm ứng theo đúng quy định. Khẩn trương xây dựng quy chế tạm ứng ngân sách để làm cơ sở xét duyệt tạm ứng và bố trí hoàn ứng (trong đó quy định rõ tiêu chí, điều kiện, đối tượng, mức vốn tạm ứng, thời gian hoàn ứng...), trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trước khi thực hiện việc tạm ứng ngân sách.

4. Quản lý chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tăng cường kiểm tra, thanh tra đối với tất cả các khâu trong quá trình đầu tư. Rà soát khả năng cân đối nguồn lực để phân kỳ đầu tư hợp lý, ưu tiên tập trung đầu tư, tránh dàn trải, bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công; chỉ được phép bố trí vốn cho các dự án khởi công mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư đến ngày 31/3/2016.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn. Đa dạng phương thức huy động nguồn lực để đầu tư phát triển dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, hoàn thiện cơ sở pháp lý để đẩy mạnh hợp tác công tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn, đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, viễn thông, văn hóa, thể dục thể thao, vệ sinh môi trường. Đồng thời, tăng cường cơ chế lồng ghép các nguồn vốn để đảm bảo nguồn lực đối

ứng theo cơ cấu quy định để thực hiện các chương trình do Trung ương hỗ trợ, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, sớm phát huy nguồn lực đầu tư.

Phân bổ vốn đầu tư phát triển ưu tiên tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các chương trình, dự án, công trình trọng điểm quốc gia, các công trình cấp thiết đang đầu tư dở dang; ưu tiên vốn đối ứng cho các dự án ODA, dự án hợp tác công tư (PPP), xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn tạm ứng; phần còn lại mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới thật sự cấp bách, phục vụ dân sinh khi đã xác định rõ nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và đảm bảo các thủ tục theo quy định; triển khai các dự án đầu tư theo kế hoạch vốn được giao, cân đối đủ nguồn vốn, hạn chế làm phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

5. Ưu tiên sử dụng nguồn tăng thu, vượt thu để trả nợ xây dựng cơ bản, thu hồi vốn tạm ứng, đối ứng ODA, bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản theo mục tiêu của Trung ương, tỉnh, thực hiện Nghị quyết HĐND, chương trình nông thôn mới (chủ yếu đầu tư phát triển sản xuất) và giảm nghèo.

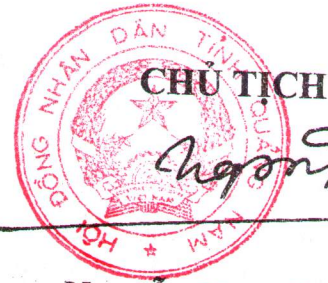
6. Trong quá trình chỉ đạo điều hành, trường hợp phát sinh cấp bách cần điều chỉnh, bổ sung dự toán, kế hoạch vốn thì Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thống nhất chủ trương và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 6. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Khóa VIII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Bộ Tài chính;
- Ban CTĐB-UBND;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- CPVP, CV;
- Lưu VT, CTĐB (Phiên).



Nguyễn Ngọc Quang

Phụ lục I: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 185/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| NỘI DUNG | DỰ TOÁN 2015 | | Ước thực hiện 2015 | Dự toán 2016 | So sánh | |
|---|------------------|------------------|--------------------|-------------------|----------------|----------------------------|
| | Trung ương giao | HĐND tỉnh giao | | | DT16/ ƯTH15 | DT16/ DT15 (TW giao) |
| TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BAN (A+B) | 8.600.000 | 9.100.000 | 12.800.000 | 13.845.000 | 108,16 | 160,99 |
| A. THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II) | 8.600.000 | 8.750.000 | 12.400.000 | 13.395.000 | 108,02 | 155,76 |
| I. Thu nội địa | 6.200.000 | 6.350.000 | 8.000.000 | 8.795.000 | 109,94 | 141,85 |
| 1. Thu từ DNNN trung ương | 480.000 | 520.000 | 550.000 | 500.000 | 90,91 | 104,17 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 294.678 | 334.678 | 340.180 | 317.680 | 93,39 | 107,81 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35.000 | 35.000 | 22.000 | 22.000 | 100,00 | 62,86 |
| - Thuế tài nguyên | 150.000 | 150.000 | 185.000 | 160.000 | 86,49 | 106,67 |
| - Thuế môn bài | 322 | 322 | 320 | 320 | 100,00 | 99,38 |
| - Thu hồi vốn và thu khác | | | 2.500 | | | |
| 2. Thu từ DNNN địa phương | 190.000 | 190.000 | 150.000 | 160.000 | 106,67 | 84,21 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 103.600 | 103.600 | 86.500 | 96.000 | 110,98 | 92,66 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 65.500 | 65.500 | 42.200 | 44.110 | 104,53 | 67,34 |
| - Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước | 580 | 580 | 500 | 580 | 116,00 | 100,00 |
| - Thuế tài nguyên | 20.000 | 20.000 | 17.490 | 19.000 | 108,63 | 95,00 |
| - Thuế môn bài | 320 | 320 | 310 | 310 | 100,00 | 96,88 |
| - Thu hồi vốn và thu khác | | | 3.000 | | 0,00 | |
| 3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | 594.000 | 594.000 | 416.900 | 454.000 | 108,90 | 76,43 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 220.000 | 220.000 | 211.000 | 245.000 | 116,11 | 111,36 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 113.750 | 113.750 | 115.000 | 110.720 | 96,28 | 97,34 |
| - Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước | 115.000 | 115.000 | 85.000 | 95.000 | 111,76 | 82,61 |
| - Thuế tài nguyên | 145.000 | 145.000 | 2.000 | 3.000 | 150,00 | 2,07 |
| - Thuế môn bài | 250 | 250 | 280 | 280 | 100,00 | 112,00 |
| - Thu khác | | | 3.620 | | | |
| 4. Thu từ các thành phần KT ngoài QĐ | 3.847.000 | 3.957.000 | 5.375.100 | 6.240.000 | 116,09 | 162,20 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.080.500 | 1.122.000 | 1.660.000 | 1.936.000 | 116,63 | 179,18 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 120.000 | 150.000 | 240.000 | 256.000 | 106,67 | 213,33 |
| - Thuế TTĐB hàng hoá dịch vụ trong nước | 2.592.000 | 2.622.000 | 3.341.000 | 3.920.000 | 117,33 | 151,23 |
| - Thuế tài nguyên | 35.500 | 44.000 | 50.000 | 107.000 | 214,00 | 301,41 |
| - Thuế môn bài | 19.000 | 19.000 | 20.800 | 21.000 | 100,96 | 110,53 |
| - Thu khác ngoài quốc doanh | | | 63.300 | | 0,00 | |
| 5. Lệ phí trước bạ | 110.000 | 110.000 | 130.000 | 145.000 | 111,54 | 131,82 |
| 6. Thuế nhà đất/SĐĐ phi nông nghiệp | 4.000 | 4.000 | 7.000 | 5.000 | 71,43 | 125,00 |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân | 160.000 | 160.000 | 175.000 | 195.000 | 111,43 | 121,88 |
| 8. Thu phí xăng dầu/Thuế bảo vệ môi trường | 115.000 | 115.000 | 240.000 | 340.000 | 141,67 | 295,65 |
| 9. Thu phí, lệ phí | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 50.000 | 111,11 | 111,11 |
| - Phí, lệ phí trung ương | 12.000 | 12.000 | 10.000 | 10.000 | 100,00 | 83,33 |
| - Phí, lệ phí địa phương | 33.000 | 33.000 | 35.000 | 40.000 | 114,29 | 121,21 |
| Trong đó: Phí BVMT khai thác khoáng sản | 35.000 | | | | | 0,00 |
| 10. Tiền sử dụng đất và thuê đất một lần | 500.000 | 500.000 | 650.000 | 500.000 | 76,92 | 100,00 |
| 11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 32.000 | 32.000 | 45.000 | 46.000 | 102,22 | 143,75 |
| 12. Thu tiền bán, thuê nhà ở thuộc SHNN | | | 41.000 | | | |
| 13. Thu khác ngân sách | 93.000 | 90.000 | 100.000 | 110.000 | 110,00 | 118,28 |
| Trong đó: Thu phạt ATGT | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 30.000 | | |
| 14. Các khoản thu khác do xã thu | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 100,00 | 100,00 |
| 15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | 3.000 | 3.000 | 45.000 | 20.000 | | |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Trung ương cấp giấy phép | | | | 5.000 | | |

| NỘI DUNG | | DỰ TOÁN 2015 | | | | | |
|--|--|--------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|------------------------------------|--------|
| | | Trung niệm giao | HĐND tính giao | Ước thực hiện 2015 | Dự toán 2016 | DT16/ DT15 DTIS (TW giao) | |
| | | | 45.000 | 4.400.000 | 4.600.000 | 104,55 | 191,67 |
| - Địa phương cấp giấy phép | | | | | 15.000 | | |
| II. Thu xuất nhập khẩu | | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 4.600.000 | 104,55 | 191,67 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Thuế XK, NK, TTĐB | | 1.000.000 | 1.000.000 | 2.000.000 | 2.050.000 | 102,50 | 205,00 |
| - Thuế VAT hàng nhập khẩu | | 1.400.000 | 1.400.000 | 2.400.000 | 2.550.000 | 106,25 | 182,14 |
| B. THU ĐỀ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NS | | 0 | 350.000 | 400.000 | 450.000 | 112,50 | |
| I. Thu phí tham quan | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 70.000 | 140,00 | |
| II. Thu xổ số kiến thiết | | 58.000 | 58.000 | 66.000 | 66.000 | 100,00 | |
| III. Các khoản huy động góp XD CSHT | | 112.000 | 112.000 | 139.000 | 154.000 | 110,79 | |
| IV. Các khoản đóng góp khác | | 30.000 | 30.000 | 45.000 | 60.000 | 133,33 | |
| V. Học phí | | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100,00 | |
| TỔNG THU NSDP (C+D) | | 11.261.155 | 14.057.155 | 17.741.413 | 16.701.931 | 94,14 | 148,31 |
| C. THU CẢN ĐỐI NGÂN SÁCH | | 11.261.155 | 13.707.155 | 17.341.413 | 16.251.931 | 93,72 | 144,32 |
| I. Thu nội địa | | 6.157.900 | 6.307.900 | 7.962.000 | 8.760.500 | 110,03 | 142,26 |
| II. Thu bổ sung từ NSTW | | 5.103.255 | 5.103.255 | 5.843.557 | 5.031.431 | 86,10 | 98,59 |
| 1. Thu bổ sung cân đối ngân sách | | 2.270.405 | 2.270.405 | 2.270.405 | 2.270.405 | 100,00 | 100,00 |
| 2. Thu bổ sung có mục tiêu | | 2.832.850 | 2.832.850 | 3.573.152 | 2.761.026 | 77,27 | 97,46 |
| 2.1. Bổ sung trong dự toán | | 2.464.344 | 2.464.344 | 2.464.344 | 2.761.026 | 112,04 | 112,04 |
| - Bổ sung vốn đầu tư | | 1.310.962 | 1.310.962 | 1.310.962 | 1.581.993 | 120,67 | 120,67 |
| + Vốn trong nước | | 1.125.400 | 1.125.400 | 1.125.400 | 974.433 | | |
| + Vốn nước ngoài | | 185.562 | 185.562 | 185.562 | 607.560 | | |
| - Bổ sung vốn sử nghiệp | | 776.462 | 776.462 | 776.462 | 825.081 | 106,26 | 106,26 |
| - Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG | | 376.920 | 376.920 | 376.920 | 353.952 | | 93,91 |
| 2.2. Bổ sung thực hiện CCTL | | 368.506 | 368.506 | 368.506 | | | 0,00 |
| 2.3. Bổ sung ngoài dự toán | | | | 740.302 | | | |
| - Bổ sung mức tiêu vốn đầu tư | | | | 27.850 | | | |
| - Bổ sung chi thường xuyên (TW đã cấp) | | | | 712.452 | | | |
| III. Thu vay đầu tư XD CSHT | | 60.000 | 60.000 | 195.000 | 100.000 | | |
| IV. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước | | | 2.236.000 | 3.340.856 | 2.360.000 | | |
| D. THU ĐỀ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN | | 0 | 350.000 | 400.000 | 450.000 | 112,50 | |
| TỔNG CHI NSDP | | 11.261.155 | 14.057.155 | 17.741.413 | 16.701.931 | 94,14 | 148,31 |